NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Signature Not Verified
Ký bởi: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN
Ký ngày: 11/4/2020 11:56:43

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 60

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Văn Thành	Chủ tịch
Ông Chiêm Minh Dũng	Phó Chủ tịch thường trực (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019)
Ông Henry Sun Ka Ziang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thanh Hải	Phó Chủ tịch
Ông Tạ Chiêu Trung	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019)
Ông Võ Tấn Hoàng Văn	Thành viên
Bà Nguyễn Phương Hồng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019)
Ông Nguyễn Tiến Thành	Thành viên độc lập
Bà Mai Thị Thanh Thủy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019)

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thu Phong	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019)
Ông Lưu Quốc Thắng	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019)
Bà Võ Thị Mười	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019)
Ông Trần Chấn Nam	Thành viên
Ông Vũ Mạnh Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019)

Ban Điều hành

Ông Võ Tấn Hoàng Văn	Tổng Giám đốc
Ông Diệp Bảo Châu	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Khối Quản lý Rủi ro
Ông Lại Quốc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Văn phòng SCB Miền Bắc
Ông Lê Minh Huấn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2019)
Ông Chiêm Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019)
Ông Lưu Quốc Thắng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019)
Ông Nguyễn Đức Hiếu	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Khối Kinh doanh tiền tệ
Ông Hoàng Minh Hoàn	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Khối Quản trị Tài chính và Nguồn vốn
Ông Lê Thiết Hùng	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Khối Xử lý nợ và Khai thác tài sản
Bà Nguyễn Phương Hồng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 08 tháng 8 năm 2019)
Ông Phạm Thống Nhất	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc khu vực Duyên Hải Bắc Bộ
Ông Trương Khánh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Khối Tái thẩm định (bổ nhiệm ngày 09 tháng 9 năm 2019)
Bà Mai Thị Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Doanh nghiệp (bổ nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2019 và miễn nhiệm ngày 03 tháng 9 năm 2019)
Ông Bùi Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Khối Doanh nghiệp
Ông Nguyễn Văn Hùng	Kế toán trưởng
Ông Lê Quang Huy	Giám đốc Khối Thẻ và Ngân hàng số (bổ nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2019)
Ông Ngô Nam Phong	Giám đốc Khối Vận hành và Công nghệ (bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2019)
Bà Trần Thị Minh Thảo	Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng và Tài chính Cá nhân
Ông Huỳnh Trung Minh	Giám đốc Khối Hỗ trợ Kinh doanh (bổ nhiệm ngày 20 tháng 8 năm 2019)
Ông Vũ Đức Hưng	Giám đốc khối Quản trị Nguồn nhân lực (miễn nhiệm ngày 04 tháng 10 năm 2019)
Bà Nguyễn Thụy Ngọc Châu	Giám đốc khối Quản trị Nguồn nhân lực (bổ nhiệm ngày 29 tháng 02 năm 2020)
Ông Đặng Đức Huy	Giám đốc Khối Ngân hàng bán lẻ (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2019)
Bà Đoàn Quế Thanh	Giám đốc khối Quản trị

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN

Võ Tấn Hoàng Văn
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square,
57-69F Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84 28 7101 4555
Fax : +84 28 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 0818 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2020, từ trang 4 đến trang 60, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng Việt Nam cho các tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.C.N: 0100112500-002-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Đình Tứ
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0488-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 30 tháng 3 năm 2020
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Văn Đặng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4142-2017-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN			
Tiền mặt và vàng	**6**	**3.394.782**	**2.550.127**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	**7**	**11.719.490**	**4.886.943**
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	**8**	**29.042.942**	**27.764.088**
Tiền gửi tại các TCTD khác	8.1	29.042.942	27.764.088
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	**18**	**75.390**	**65.189**
Cho vay khách hàng		**330.940.748**	**299.174.219**
Cho vay khách hàng	9	333.878.849	301.892.246
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(2.938.101)	(2.718.027)
Chứng khoán đầu tư	**11**	**55.321.007**	**59.419.775**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		28.941.938	31.933.460
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		33.296.884	32.306.514
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(6.917.815)	(4.820.199)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	**12**	**1.112.308**	**1.112.491**
Đầu tư vào các công ty con		1.086.005	1.086.005
Đầu tư dài hạn khác		26.688	26.688
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(385)	(202)
Tài sản cố định		**3.428.277**	**3.508.445**
Tài sản cố định hữu hình	13.1	1.817.472	1.577.203
Nguyên giá TSCĐ		*2.914.433*	*2.529.609*
Hao mòn TSCĐ		*(1.096.961)*	*(952.406)*
Tài sản cố định vô hình	13.2	1.610.805	1.931.242
Nguyên giá TSCĐ		*1.943.306*	*2.194.216*
Hao mòn TSCĐ		*(332.501)*	*(262.974)*
Tài sản Có khác	**14**	**131.799.332**	**109.683.784**
Các khoản phải thu		80.286.630	61.980.456
Các khoản lãi, phí phải thu		52.881.715	48.288.785
Tài sản Có khác		248.826	435.082
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(1.617.839)	(1.020.539)
TỔNG TÀI SẢN		**566.834.276**	**508.165.061**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	**15**	**24.110**	**5.134.323**
Tiền gửi và vay các TCTD khác	**16**	**45.812.297**	**55.689.576**
Tiền gửi của các TCTD khác	16.1	30.903.378	26.336.789
Vay các TCTD khác	16.2	14.908.919	29.352.787
Tiền gửi của khách hàng	**17**	**438.832.718**	**385.616.330**
Phát hành giấy tờ có giá	**19**	**49.874.152**	**33.429.418**
Các khoản nợ khác	**20**	**15.895.739**	**11.963.187**
Các khoản lãi, phí phải trả		12.541.715	10.273.383
Các khoản phải trả và công nợ khác		3.354.024	1.689.804
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**550.439.016**	**491.832.834**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD		**15.239.936**	**15.239.936**
Vốn điều lệ		15.231.688	15.231.688
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		45	45
Thặng dư vốn cổ phần		95.912	95.912
Cổ phiếu quỹ		(87.709)	(87.709)
Quỹ của TCTD		**508.133**	**484.641**
Lợi nhuận chưa phân phối		**647.191**	**607.650**
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**22**	**16.395.260**	**16.332.227**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**566.834.276**	**508.165.061**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo lãnh vay vốn		15.936	50.436
Cam kết mua ngoại tệ		3.814.851	860.291
Cam kết bán ngoại tệ		1.728.636	280.087
Cam kết giao dịch hoán đổi		49.346.691	22.059.197
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		244.570	5.006.002
Bảo lãnh khác		6.118.697	4.978.887
Các cam kết khác (*)		1.547	13.758
	40	**61.270.928**	**33.248.658**

Nguyễn Thị Ngọc Hà **Giám đốc Chính sách và Kế toán Tổng hợp**	**Nguyễn Văn Hùng** **Kế toán trưởng**	**Võ Tấn Hoàng Văn** **Tổng Giám đốc** *Ngày 30 tháng 3 năm 2020*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	39.523.805	32.628.639
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(35.581.869)	(29.798.935)
I. Thu nhập lãi thuần		**3.941.936**	**2.829.704**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.557.839	1.198.803
Chi phí hoạt động dịch vụ		(331.108)	(312.883)
II. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**25**	**1.226.731**	**885.920**
III. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**26**	**69.055**	**440**
IV. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**27**	**439.864**	**423.523**
Thu nhập từ hoạt động khác		1.484.883	2.621.005
Chi phí hoạt động khác		(320.213)	(752.835)
V. Lãi thuần từ hoạt động khác	**28**	**1.164.670**	**1.868.170**
VI. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	**29**	**33.388**	**27.090**
VII. Chi phí hoạt động	**30**	**(4.307.594)**	**(3.676.858)**
VIII. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**2.568.050**	**2.357.989**
IX. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**10**	**(2.372.791)**	**(2.162.020)**
X. Lợi nhuận trước thuế		**195.259**	**195.969**
XI. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**31**	**(38.653)**	**(41.210)**
XII. Lợi nhuận sau thuế		**156.606**	**154.759**

Nguyễn Thị Ngọc Hà
Giám đốc Chính sách và Kế toán Tổng hợp

Nguyễn Văn Hùng
Kế toán trưởng

Võ Tấn Hoàng Văn
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: Triệu VND

	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	33.570.650	26.689.676
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(33.302.452)	(28.237.660)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.226.731	885.919
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	456.439	480.432
Thu nhập khác	1.041.805	2.038.941
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	83.389	76.002
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(3.647.714)	(3.329.653)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(43.705)	(32.493)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	**(614.857)**	**(1.428.836)**
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
Thay đổi các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	50.778
Thay đổi các khoản về kinh doanh chứng khoán	12.070.122	18.963.352
Thay đổi các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(10.201)	(65.189)
Thay đổi các khoản cho vay khách hàng	(53.401.172)	(68.713.770)
Thay đổi nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(7.152)	-
Thay đổi khác về tài sản hoạt động	(5.325.143)	(11.956.547)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
Thay đổi các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước	(5.110.213)	5.096.189
Thay đổi các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	(9.877.279)	(8.697.671)
Thay đổi tiền gửi của khách hàng	53.216.388	38.728.826
Thay đổi phát hành giấy tờ có giá	15.703.734	25.718.418
Thay đổi các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(37.444)
Thay đổi khác về công nợ hoạt động	1.664.789	445.338
Thay đổi các quỹ của Ngân hàng	(3.885)	(3.532)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**8.305.131**	**(1.900.088)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: Triệu VND

	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(150.976)	(127.182)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.205	86.412
Tiền chi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(22)	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	2.100
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33.388	27.131
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**(115.405)**	**(11.539)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	936.887
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có	2.078.000	3.821.000
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có	(1.337.000)	(3.034.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**741.000**	**1.723.887**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**8.930.726**	**(187.740)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm *(Thuyết minh số 32)*	**35.201.158**	**35.388.898**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	25.330	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm *(Thuyết minh số 32)*	**44.157.214**	**35.201.158**

Nguyễn Thị Ngọc Hà
Giám đốc Chính sách và Kế toán Tổng hợp

Nguyễn Văn Hùng
Kế toán trưởng

Võ Tấn Hoàng Văn
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 283/GP-NHNN được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") ngày 26 tháng 12 năm 2011, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0311449990 cấp ngày 28 tháng 12 năm 2011 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; bảo lãnh ngân hàng; phát hành thẻ tín dụng; bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ; thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN Việt Nam; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật; mở tài khoản tiền gửi tại NHNN và duy trì trên tài khoản tiền gửi này số dư bình quân không thấp hơn mức dự trữ bắt buộc; mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng khác; mở tài khoản tiền gửi, tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; tham gia hệ thống thanh toán quốc tế; góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật; tham gia thị trường tiền tệ như đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do NHNN quy định; ủy thác, nhận ủy thác trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng theo quy định của NHNN; tư vấn ngân hàng, tài chính; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; đại lý bảo hiểm; dịch vụ môi giới tiền tệ; hoạt động mua nợ và đầu tư hợp đồng tương lai Trái phiếu Chính phủ.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 15.231.688 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 15.231.688 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 927 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có năm mươi (50) chi nhánh và một trăm tám mươi chín (189) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 6.789 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6.254 người).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có hai công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Sài Gòn	Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0312083851 ngày 11 tháng 12 năm 2012	Quản lý nợ, mua bán nợ, xác định giá trị tài sản, khai thác và quản lý tài sản	100,00%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	Giấy phép đăng ký kinh doanh số 059614 ngày 02 tháng 8 năm 1995	Kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất, đầu tư tài chính	81,80%

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu *(Thuyết minh số 22)* và tỷ giá một số loại ngoại tệ so với VND *(Thuyết minh số 45)*, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị.

Báo cáo tài chính riêng nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Do đó, Ngân hàng không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng này. Các khoản đầu tư của Ngân hàng được ghi nhận theo chính sách của Ngân hàng và được trình bày tại *Thuyết minh số 5* bên dưới.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

4. CÁC NỘI DUNG PHÊ DUYỆT CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN") ĐỐI VỚI ĐỀ ÁN TÁI CƠ CẤU

Theo Đề án tái cơ cấu cho giai đoạn 5 năm từ năm 2015 đến năm 2019, NHNN đã phê duyệt cho phép Ngân hàng tiếp tục thực hiện các nội dung chưa hoàn thành của Đề án tái cơ cấu cho giai đoạn 2012 - 2014 và một số nội dung hoạt động của Ngân hàng có liên quan đến việc ghi nhận các nghiệp vụ, lập và trình bày báo cáo tài chính riêng như sau:

- Cho phép cơ cấu lại nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay thuộc Đề án tái cơ cấu đã được NHNN phê duyệt trong giai đoạn tái cơ cấu 2012 – 2014;
- Cho phép tiếp tục cho vay xử lý các khoản lãi dự thu đối với một số dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Tiếp tục cho vay hoàn thiện một số dự án dở dang theo Đề án tái cơ cấu;
- Cho phép trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo năng lực tài chính.

Ngân hàng đang trong quá trình thực hiện Đề án tái cơ cấu và định kỳ báo cáo tiến độ thực hiện các nội dung đã được phê duyệt trên cho NHNN.

Ngày 11 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã phê duyệt Đề án cơ cấu lại Ngân hàng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2019 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 ("Đề án cơ cấu lại"). Theo đó, Đề án cơ cấu lại với phương án tái cơ cấu chủ động hỗ trợ thêm một số cơ chế mới, bao gồm các giải pháp tăng vốn, nâng cao năng lực tài chính, năng lực quản trị, kiểm soát, điều hành và tính minh bạch trong hoạt động và minh bạch hóa sở hữu; xây dựng lộ trình cụ thể đến 2030 cho việc tiếp tục xử lý, thu hồi nợ xấu, nợ tồn đọng đã bao gồm trong các Đề án cơ cấu trước đây nhằm giúp Ngân hàng vững chắc hơn sau quá trình tái cơ cấu giai đoạn 2012-2019, phát triển một cách lành mạnh và tích cực hơn. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành Ngân hàng đã, đang triển khai các công việc cần thiết để thực hiện theo các nội dung đã được phê duyệt tại Đề án cơ cấu lại nói trên.

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

5.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5.2 Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc niên độ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 tại *Thuyết minh số 45*). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc niên độ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc niên độ kế toán để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh hoặc tỷ giá giao ngay bình quân của tất cả các lần thay đổi tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục *"Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối"* trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

5.3 Công cụ tài chính phái sinh

Công cụ tài chính phái sinh của Ngân hàng bao gồm các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ.

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục *"Các khoản lãi, phí phải thu"* hoặc *"Các khoản lãi, phí phải trả"* trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Chênh lệch này sau đó được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục *"Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối"* trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá trung tâm Đô la Mỹ do NHNN công bố và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng với các ngoại tệ khác. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục *"Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối"* trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

5.4 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quy định hiện hành sẽ không được ghi nhận và được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

5.5 Thu nhập phí dịch vụ và hoa hồng

Phí dịch vụ và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp nhận trước và phân bổ theo đường thẳng. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi cung cấp dịch vụ.

5.6 Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Ngân hàng nắm giữ.

5.7 Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

5.8 Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu lãi của các chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu.

5.9 Doanh thu và chi phí bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN ("Quyết định 59") của Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") về việc ban hành Quy chế mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng. Kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2015, doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ("Thông tư 09") của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Quyết định 59 và Thông tư 09, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
  - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Ngân hàng;

- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.

► Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi Bảng cân đối kế toán riêng, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi Bảng cân đối kế toán riêng.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

5.10 Các khoản cho vay và dự phòng rủi ro tín dụng

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi.

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 ("Thông tư 09") của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Ngân hàng đã trích lập dự phòng các khoản cho vay khách hàng một cách phù hợp theo Thông tư 02, Thông tư 09 và theo các nội dung phê duyệt của NHNN đối với Đề án tái cơ cấu *(Thuyết minh số 4)*.

Dự phòng cụ thể được tính trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Theo Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 được sửa đổi bởi Khoản 11, Điều 1 của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ mà việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh;
- Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Đối với một khoản nợ, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần. Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2015.

Các khoản nợ được phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính cho mục đích trích lập dự phòng rủi ro.

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật, tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

5.11 Nghiệp vụ bán nợ cho Công ty quản lý tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ tuân thủ Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ban hành ngày 09 tháng 7 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 06 tháng 9 năm 2013 về "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 14/2015/TT-NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục *"Thu nhập khác"*.

5.12 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn mà Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn thì Ngân hàng không được là cổ đông sáng lập; hoặc không được là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán Vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán Nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng được trích lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định kế toán hiện hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục *"Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"*.

5.13 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả tại thời điểm bán trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 ("Thông tư 14") của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư 14, hằng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ m-1;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể $(X_{(m)})$ được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục *"Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng"*. Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán Nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng được trích lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định kế toán hiện hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục *"Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"*.

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

5.14 Góp vốn, đầu tư dài hạn khác

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Ngân hàng kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư vào công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết;
- Tổ chức tín dụng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng Quản trị, Hội đồng Thành viên hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) của công ty con;
- Tổ chức tín dụng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty con;
- Tổ chức tín dụng và người có liên quan của tổ chức tín dụng trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị/Hội đồng Thành viên của công ty con.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục *"Thu nhập/(chi phí) từ góp vốn mua cổ phần".*

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống và các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

5.15 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên Bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

5.16 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được ghi giảm và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản khác	4 - 10

5.17 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được ghi giảm và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao theo các quy định hiện hành.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ ba năm đến tám năm.

5.18 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng

Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản Có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 5.10*.

Các khoản nợ phải thu khác

Các khoản phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào *"Chi phí hoạt động"* trong năm.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

5.19 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

5.20 Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu Ngân hàng Nhà nước.

5.21 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5.22 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ mà Ngân hàng đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

5.23 Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu: Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa tháng lương bình quân. Mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 49 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 48 và Điều 49 của Bộ Luật Lao động là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân thủ theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 về việc hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động, các ngân hàng được hạch toán trực tiếp vào chi phí quản lý doanh nghiệp khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động ngay khi phát sinh.

Trợ cấp thất nghiệp: Theo Thông tư số 04/2013/TT-BLĐTBXH ban hành ngày 01 tháng 3 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 10 năm 2010 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

5.24 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.
Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5.25 Vốn và các quỹ

Cổ phần phổ thông

Cổ phần phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phần phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phần đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phần, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;

- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, và không có quy định mức tối đa;

- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ dự trữ này được trích lập vào thời điểm cuối năm tài chính.

5.26 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động ủy thác quản lý giữ hộ tài sản. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng. Ngân hàng ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và được trình bày tại *Thuyết minh số 5.10*.

5.27 Các cam kết và bảo lãnh ngoài Bảng cân đối kế toán riêng

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào, Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết.

5.28 Thuê hoạt động

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

5.29 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

5.30 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên Bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

5.31 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt và vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi tại và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, góp vốn và đầu tư dài hạn khác và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Đồng thời, Thông tư 210 cũng không có hướng dẫn việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Theo đó, các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

6. TIỀN MẶT VÀ VÀNG

	Số cuối năm triệu VND	Số đầu năm triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.722.983	1.564.736
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.620.055	938.715
Vàng	51.744	46.676
	3.394.782	**2.550.127**

7. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	Số cuối năm triệu VND	Số đầu năm triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
Bằng VND	9.993.827	4.864.849
Bằng ngoại tệ	1.725.663	22.094
	11.719.490	**4.886.943**

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Trong năm, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND từ tháng 01 năm 2019 đến tháng 11 năm 2019 được hưởng lãi suất 1%/năm, tháng 12 năm 2019 được hưởng lãi suất 0,8%/năm và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ (ngoài dự trữ bắt buộc) được hưởng lãi suất là 0,05%/năm.

Số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng được xác định bằng số dư bình quân tiền gửi phải dự trữ bắt buộc của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng cho từng nhóm kỳ hạn và loại tiền. Số dư bình quân tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước không được thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc được áp dụng như sau:

Loại tiền và kỳ hạn	Cuối năm	Đầu năm
Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam không kỳ hạn và kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng ngoại tệ kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%

Trong năm, Ngân hàng đã tuân thủ theo các thông báo của NHNN về dự trữ bắt buộc.

8. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm triệu VND	Số đầu năm triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác	29.042.942	27.764.088
	29.042.942	**27.764.088**

8.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	Số cuối năm triệu VND	Số đầu năm triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	**21.254.462**	**26.838.053**
Bằng VND	19.732.277	21.283.869
Bằng ngoại tệ	1.522.185	5.554.184
Tiền gửi có kỳ hạn	**7.788.480**	**926.035**
Bằng VND	-	200.000
Bằng ngoại tệ	7.788.480	726.035
	29.042.942	**27.764.088**

Tiền gửi không kỳ hạn ("KKH") tại các TCTD khác bao gồm:

	Số cuối năm triệu VND	Số đầu năm triệu VND
Tiền gửi KKH tại các TCTD trong nước bằng VND	19.732.277	21.283.869
Tiền gửi KKH tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	444.893	5.000.545
Tiền gửi KKH tại các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	1.077.292	553.639
	21.254.462	**26.838.053**

Tiền gửi có kỳ hạn ("CKH") tại các TCTD khác bao gồm:

	Số cuối năm triệu VND	Số đầu năm triệu VND
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng VND	-	200.000
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	7.788.480	726.035
	7.788.480	**926.035**

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi KKH bằng VND	0,00% - 0,80%	0,00% - 1,00%
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	0,00% - 2,20%	0,00% - 1,80%
Tiền gửi CKH bằng VND	-	4,70%
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	1,70% - 2,10%	0,01% - 2,90%

8.2 *Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác*

Chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

	Số cuối năm triệu VND	Số đầu năm triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	**7.788.480**	**926.035**
Tiền gửi có kỳ hạn	7.788.480	926.035

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm triệu VND	Số đầu năm triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	333.851.088	301.862.914
Các khoản trả thay khách hàng	26.350	26.378
Cho vay chiết khấu các giấy tờ có giá khác	1.411	2.954
	333.878.849	**301.892.246**

Mức lãi suất năm của các khoản cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho vay khách hàng bằng VND	4,00% - 18,50%	5,00% - 17,50%
Cho vay khách hàng bằng ngoại tệ	3,00% - 8,50%	3,25% - 8,00%

Các khoản cho vay được phân tích như sau:

9.1 *Phân tích theo thời gian*

	Số cuối năm triệu VND	Số đầu năm triệu VND
Nợ ngắn hạn	178.844.420	100.688.555
Nợ trung hạn	69.561.344	116.425.801
Nợ dài hạn	85.473.085	84.777.890
	333.878.849	**301.892.246**

9.2 *Phân tích theo loại hình doanh nghiệp*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	triệu VND	%	triệu VND	%
Hộ kinh doanh và cá nhân	109.344.985	32,75	114.890.562	38,06
Công ty cổ phần khác	212.321.130	63,59	180.238.044	59,70
Công ty TNHH khác	9.839.039	2,95	4.291.684	1,42
Doanh nghiệp tư nhân	1.380.573	0,41	1.512.498	0,50
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	719.174	0,22	753.519	0,25
Công ty TNHH Nhà nước	7.309	0,00	9.127	0,00
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và Hiệp hội	32.576	0,01	48.675	0,02
Công ty Nhà nước	25.673	0,01	42.033	0,02
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	192.302	0,06	92.972	0,03
Công ty Cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	2.775	0,00	7.351	0,00
Khác	13.313	0,00	5.781	0,00
	333.878.849	**100,00**	**301.892.246**	**100,00**

9.3 *Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ*

	Số cuối năm triệu VND	Số đầu năm triệu VND
Cho vay bằng VND	333.086.245	301.311.125
Cho vay bằng ngoại tệ	792.604	581.121
	333.878.849	**301.892.246**

9.4 *Phân tích theo chất lượng nợ vay*

	Số cuối năm triệu VND	Số đầu năm triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	330.866.553	300.046.093
Nợ cần chú ý	1.368.188	579.716
Nợ dưới tiêu chuẩn	301.025	139.628
Nợ nghi ngờ	273.654	198.201
Nợ có khả năng mất vốn	1.069.429	928.608
	333.878.849	**301.892.246**

9.5 *Phân tích theo ngành nghề cho vay*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	triệu VND	%	triệu VND	%
Hoạt động dịch vụ khác	217.684.562	65,19	201.643.181	66,79
Xây dựng	103.459.566	30,99	83.920.317	27,80
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.785.850	0,83	3.643.797	1,21
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3.802.413	1,14	4.528.023	1,50
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2.056.953	0,62	3.337.439	1,11
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.897.407	0,57	2.252.215	0,75
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	1.323.169	0,40	1.506.919	0,50
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4.523	0,00	18.206	0,01
Vận tải kho bãi	515.368	0,15	666.312	0,22
Công nghiệp chế biến và chế tạo	188.928	0,06	266.459	0,09
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	120.066	0,04	61.836	0,02
Khai khoáng	5.933	0,00	6.439	0,00
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	5.204	0,00	12.095	0,00
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	5.904	0,00	6.121	0,00
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	256	0,00	2.165	0,00
Giáo dục và đào tạo	21.994	0,01	14.891	0,00
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	287	0,00	4.205	0,00
Thông tin và truyền thông	-	0,00	960	0,00
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	466	0,00	666	0,00
	333.878.849	**100,00**	**301.892.246**	**100,00**

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm bao gồm:

	Thuyết minh	Số cuối năm triệu VND	Số đầu năm triệu VND
Dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC phát hành	11.6	6.902.522	4.806.697
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		2.938.101	2.718.027
Dự phòng cho trái phiếu	11.6	15.002	13.502
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	14.5	1.047.189	998.949
		10.902.814	**8.537.175**

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong năm bao gồm:

	Thuyết minh	Năm nay triệu VND	Năm trước triệu VND
Số trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	11.6	2.095.825	1.314.591
Số trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		227.226	367.760
Số trích lập dự phòng cho trái phiếu	11.6	1.500	750
Số trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	14.5	48.240	478.919
Tổng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**2.372.791**	**2.162.020**

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2019, Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 10 của Thông tư 02 và Thông tư 09 của NHNN và theo Đề án tái cơ cấu được NHNN phê duyệt cho giai đoạn 2015 – 2019 như sau:

	Dư nợ triệu VND	Dự phòng cụ thể triệu VND	Dự phòng chung triệu VND	Tổng số dự phòng triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	319.601.788	-	2.397.014	2.397.014
Nợ cần chú ý	1.426.558	18.281	10.699	28.980
Nợ dưới tiêu chuẩn	290.464	15.686	2.178	17.864
Nợ nghi ngờ	260.849	31.269	1.956	33.225
Nợ có khả năng mất vốn	1.045.527	461.018	-	461.018
	322.625.186	**526.254**	**2.411.847**	**2.938.101**

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm nay như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu VND	*Dự phòng chung triệu VND*	*Tổng cộng triệu VND*
Số dư đầu năm	465.666	2.252.361	2.718.027
Số trích lập dự phòng trong năm	67.740	159.486	227.226
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong năm	(7.152)	-	(7.152)
Số dư cuối năm	**526.254**	**2.411.847**	**2.938.101**

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm trước như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu VND	*Dự phòng chung triệu VND*	*Tổng cộng triệu VND*
Số dư đầu năm	325.225	2.025.042	2.350.267
Số trích lập dự phòng trong năm	195.224	1.233.803	1.429.027
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(54.783)	(1.006.484)	(1.061.267)
Số dư cuối năm	**465.666**	**2.252.361**	**2.718.027**

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Số cuối năm triệu VND	Số đầu năm triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ	***28.914.798***	***31.906.320***
Do Chính phủ phát hành	26.914.532	30.706.044
Do các TCTD khác trong nước phát hành	2.000.266	1.200.276
Chứng khoán Vốn	***27.140***	***27.140***
Do các TCTD khác trong nước phát hành	18.140	18.140
Do các TCKT trong nước phát hành	9.000	9.000
	28.941.938	**31.933.460**
Dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán	(15.002)	(9.752)
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(291)	-
Giá trị thuần	**28.926.645**	**31.923.708**
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – theo mệnh giá, trong đó:	**33.296.884**	**32.306.514**
Chứng khoán Nợ	***1.550.000***	***5.621.331***
Do các TCTD khác trong nước phát hành	1.550.000	5.621.331
Do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Dự phòng chung chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	(3.750)
Giá trị thuần	**1.550.000**	**5.617.581**
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	31.746.884	26.685.183
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(6.902.522)	(4.806.697)
Giá trị thuần	**24.844.362**	**21.878.486**
Tổng cộng	**55.321.007**	**59.419.775**

11.1 Chứng khoán Nợ đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Mệnh giá triệu VND	Giá trị sổ sách triệu VND	Mệnh giá triệu VND	Giá trị sổ sách triệu VND
Chứng khoán Nợ do Chính phủ phát hành – Trái phiếu Chính phủ (a)	26.411.365	26.914.532	30.395.873	30.706.044
Chứng khoán Nợ do TCTD trong nước phát hành (b)	2.000.000	2.000.266	1.200.000	1.200.276
	28.411.365	**28.914.798**	**31.595.873**	**31.906.320**
Dự phòng chung trái phiếu chưa niêm yết đầu tư sẵn sàng để bán		(15.002)		(9.752)
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán		(291)		-
		28.899.505		**31.896.568**

(a) Trái phiếu Chính phủ bằng VND có thời hạn từ 5 năm đến 15 năm và có lãi suất từ 3,40%/năm đến 9,25%/năm, lãi được trả hàng năm. Trái phiếu Chính phủ do Ngân hàng nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 với giá trị là 13.970.181 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 29.850.404 triệu đồng) đã được thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu như đã nêu tại Thuyết minh số 36.

(b) Chứng khoán Nợ do TCTD trong nước phát hành là các trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng trong nước phát hành có thời hạn 3 năm với lãi suất bình quân từ 6,65%/năm đến 6,80%/năm, lãi được trả hàng năm.

11.2 *Chứng khoán Vốn đầu tư sẵn sàng để bán*

	Số cuối năm triệu VND	Số đầu năm triệu VND
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	18.140	18.140
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	9.000	9.000
	27.140	**27.140**

11.3 *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Mệnh giá triệu VND	Giá trị sổ sách triệu VND	Mệnh giá triệu VND	Giá trị sổ sách triệu VND
Chứng khoán Nợ do TCTD khác trong nước phát hành				
Kỳ phiếu ngân hàng (a)	1.550.000	1.550.000	5.620.000	5.621.331
Dự phòng chung trái phiếu chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn		-		(3.750)
		1.550.000		**5.617.581**

(a) Đây là các kỳ phiếu ghi danh do ngân hàng trong nước phát hành bằng VND, có thời hạn 6 tháng và lãi suất 7,10%/năm.

11.4 *Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành*

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành dùng để mua các khoản nợ xấu của Ngân hàng, có kỳ hạn 5 năm đến 10 năm với lãi suất 0%. Biến động tăng/(giảm) của trái phiếu VAMC trong năm như sau:

	Năm nay triệu VND	Năm trước Triệu VND
Số dư đầu năm	26.685.183	23.848.807
Tăng trong năm *(Thuyết minh số 32)*	14.421.000	8.109.000
Tất toán trong năm	(9.359.299)	(5.272.624)
Số dư cuối năm	**31.746.884**	**26.685.183**

11.5 *Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng*

	Số cuối năm triệu VND	Số đầu năm triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn		
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành *(Thuyết minh số 11.1 và 11.3)*	3.550.266	6.821.607
	3.550.266	**6.821.607**

11.6 *Dự phòng chứng khoán đầu tư*

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	Năm nay triệu VND	Năm trước triệu VND
Số dư đầu năm	**4.820.199**	**3.504.858**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	9.752	9.002
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	3.750	3.750
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành *(Thuyết minh số 10)*	4.806.697	3.492.106
Trích, sử dụng/(hoàn nhập) trong năm	**2.097.616**	**1.315.341**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán *(Thuyết minh số 27)*	5.541	750
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) (*Thuyết minh số 10*)	(3.750)	-
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (*Thuyết minh số 10*)	2.095.825	1.314.591
Số dư cuối năm	**6.917.815**	**4.820.199**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	15.293	9.752
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)	-	3.750
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành *(Thuyết minh số 10)*	6.902.522	4.806.697

11.7 *Tình trạng niêm yết của chứng khoán đầu tư*

	Số cuối năm triệu VND	Số đầu năm triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ		
Đã niêm yết	*26.914.532*	*30.706.044*
Chứng khoán do TCTD trong nước phát hành		
Chưa niêm yết	*2.000.266*	*1.200.276*
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành		
Chưa niêm yết	*18.140*	*18.140*
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành		
Chưa niêm yết	*9.000*	*9.000*
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành		
Chưa niêm yết	*1.550.000*	*5.621.331*
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
Chưa niêm yết	*31.746.884*	*26.685.183*
	62.238.822	**64.239.974**

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm triệu VND	Số đầu năm triệu VND
Đầu tư vào các công ty con (a)	1.086.005	1.086.005
Đầu tư dài hạn khác (b)	26.688	26.688
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (b)	(385)	(202)
	1.112.308	**1.112.491**

(a) Chi tiết đầu tư vào các công ty con như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc triệu VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc triệu VND	Tỷ lệ sở hữu %
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	716.005	81,80	716.005	81,80
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Sài Gòn	370.000	100,00	370.000	100,00
	1.086.005		**1.086.005**	

(b) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc triệu VND	Sở hữu của Ngân hàng %	Giá gốc triệu VND	Sở hữu của Ngân hàng %
Công ty CP Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	9.900	5,69	9.900	5,69
Công ty CP Thông tin tín dụng Việt Nam (PCB)	7.962	6,64	7.962	6,64
Công ty CP Sài Gòn Kim Liên	7.326	9,90	7.326	9,90
Công ty CP Du lịch Sài Gòn Vĩnh Long	1.500	1,00	1.500	1,00
	26.688		**26.688**	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(385)		(202)	
	26.303		**26.486**	

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu VND	Máy móc thiết bị triệu VND	Phương tiện vận tải triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý triệu VND	TSCĐ khác triệu VND	Tổng cộng triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.728.804	615.562	136.316	27.120	21.807	2.529.609
Mua trong năm	14.160	72.683	6.775	4.514	4.313	102.445
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.039	-	-	-	-	1.039
Thanh lý, nhượng bán	(196)	(9.816)	(4.660)	(1.209)	(2.048)	(17.929)
Phân loại lại	299.269	-	-	-	-	299.269
Giảm/Tăng khác	-	9.734	(2.267)	(7.467)	-	-
Điều chỉnh khác	1	2	-	(1)	(2)	-
Số dư cuối năm	2.043.077	688.165	136.164	22.957	24.070	2.914.433
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	455.652	361.119	105.542	18.956	11.137	952.406
Khấu hao trong năm	56.694	90.530	8.159	2.242	4.016	161.641
Thanh lý, nhượng bán	(176)	(9.504)	(4.660)	(1.209)	(1.537)	(17.086)
Giảm/Tăng khác	-	4.905	(1.691)	(3.214)	-	-
Điều chỉnh khác	(6)	4	1	-	1	-
Số dư cuối năm	512.164	447.054	107.351	16.775	13.617	1.096.961
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	**1.273.152**	**254.443**	**30.774**	**8.164**	**10.670**	**1.577.203**
Số dư cuối năm	**1.530.913**	**241.111**	**28.813**	**6.182**	**10.453**	**1.817.472**

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối năm triệu VND	Số đầu năm triệu VND
- Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	196.449	182.405
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	228	228
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	432.693	320.848

13.2 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất triệu VND	Phần mềm máy vi tính triệu VND	Tài sản khác triệu VND	Tổng cộng triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.837.808	354.586	1.822	2.194.216
Mua trong năm	19.956	28.402	-	48.358
Phân loại lại	(299.269)	1.822	(1.822)	(299.269)
Điều chỉnh khác	5	(4)	-	1
Số dư cuối năm	1.558.500	384.806	-	1.943.306
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm	25.003	237.391	580	262.974
Khấu hao trong năm	2.087	67.259	181	69.527
Phân loại lại	-	761	(761)	-
Điều chỉnh khác	1	(1)	-	-
Số dư cuối năm	**27.091**	**305.410**	**-**	**332.501**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	**1.812.805**	**117.195**	**1.242**	**1.931.242**
Số dư cuối năm	**1.531.409**	**79.396**	**-**	**1.610.805**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 91.184 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 14.513 triệu đồng).

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Thuyết minh	Số cuối năm triệu VND	Số đầu năm triệu VND
Các khoản phải thu, trong đó:		80.286.630	61.980.456
- Các khoản phải thu	*14.1*	*80.169.798*	*61.862.575*
- Mua sắm tài sản cố định	*14.2*	*99.897*	*93.279*
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		*16.935*	*24.602*
Các khoản lãi, phí phải thu	14.3	52.881.715	48.288.785
Tài sản Có khác	14.4	248.826	435.082
		133.417.171	**110.704.323**
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	14.5	(1.617.839)	(1.020.539)
		131.799.332	**109.683.784**

14.1 Các khoản phải thu

	Số cuối năm triệu VND	Số đầu năm triệu VND
Các khoản phải thu nội bộ	**25.937**	**19.360**
Các khoản phải thu bên ngoài	**80.143.861**	**61.843.215**
Phải thu từ việc cho chuộc lại và chuyển nhượng tài sản gán nợ dài hạn (a)	6.559.967	9.047.639
Phải thu từ việc chuyển nhượng các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán trả chậm (b)	7.548.000	7.548.000
Phải thu từ bán nợ (c)	57.144.754	34.026.478
Phải thu từ bán các khoản nợ mua lại từ VAMC (d)	5.614.970	2.813.617
Phải thu từ chuyển nhượng tài sản gán nợ phát sinh trong năm 2018 (e)	-	234.000
Phải thu từ bán kỳ phiếu (f)	-	2.002.693
Phải thu từ bán nợ VAMC (g)	390.357	790.357
Tạm ứng mua lại các khoản nợ	19.233	-
Chờ thu để thanh toán UPAS L/C	49.101	4.663.513
Ký quỹ thẻ quốc tế	247.824	180.797
Phải thu từ các hợp đồng bán tài sản	-	18.752
Tạm ứng nộp ngân sách Nhà nước	608	526
Phải thu chuyển tiền nhanh 24/7	1.164.896	-
Các khoản phải thu khác	1.404.151	516.843
	80.169.798	**61.862.575**

(a) Đây là các khoản phải thu phát sinh từ nghiệp vụ cho chuộc lại và bán tài sản gán nợ được thanh toán chậm trong vòng 5 năm, bắt đầu từ năm 2014. Các khoản phải thu này được đảm bảo bằng các bất động sản và Ngân hàng cũng đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu quá hạn theo đúng quy định.

(b) Đây là các khoản phải thu từ các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần liên quan đến các hợp đồng mua và cam kết bán lại cổ phiếu ("repo") ký kết ngày 28 tháng 11 năm 2014 với thời hạn thanh toán trong vòng 8 năm. Khoản phải thu này được đảm bảo bằng cổ phiếu công ty.

(c) Đây là các khoản phải thu phát sinh từ nghiệp vụ bán nợ trả chậm cho các bên thứ ba, được thanh toán chậm trong vòng 5 năm, bắt đầu từ ngày 04 tháng 12 năm 2015. Các khoản phải thu đều được đảm bảo bằng tài sản đảm bảo của chính khoản nợ đã bán. Ngân hàng cũng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo đúng quy định. (Thuyết minh số 14.5).

(d) Đây là các khoản phải thu phát sinh từ nghiệp vụ bán nợ đã mua lại từ VAMC cho các bên thứ ba, được thanh toán chậm. Khoản phải thu này được đảm bảo bằng tài sản đảm bảo của chính khoản nợ đã bán.

(e) Đây là các khoản phải thu phát sinh từ nghiệp vụ thanh lý tài sản đảm bảo cho bên thứ ba để cấn trừ nghĩa vụ nợ theo hình thức trả chậm và được đảm bảo bằng chính tài sản thanh lý.

(f) Đây là các khoản phải thu phát sinh từ nghiệp vụ bán kỳ phiếu do tổ chức tín dụng phát hành, trước đây Ngân hàng nắm giữ cho bên thứ ba, được thanh toán chậm.

(g) Đây là khoản phải thu VAMC phát sinh từ nghiệp vụ bán nợ cho VAMC theo giá thị trường, được thanh toán chậm.

14.2 *Mua sắm tài sản cố định*

	Số cuối năm triệu VND	Số đầu năm triệu VND
Công trình tại 1F Thái Hà, Hà Nội	90.000	90.000
Các khoản khác	9.897	3.279
	99.897	**93.279**

Các tài sản trên đã được Ngân hàng ký hợp đồng mua, thanh toán một phần hoặc toàn bộ giá trị hợp đồng.

14.3 *Các khoản lãi, phí phải thu*

Đây là số tiền lãi dự thu của các khoản cho vay có thời hạn trả lãi hàng tháng, hàng quý, hàng năm, trên một năm và vào cuối thời hạn của hợp đồng tín dụng. Số tiền lãi dự thu theo thời hạn thanh toán được trình bày chi tiết tại *Thuyết minh số 39.3 - Rủi ro thanh khoản.*

14.4 *Tài sản Có khác*

	Số cuối năm triệu VND	Số đầu năm triệu VND
Bất động sản cấn trừ nợ vay chờ xử lý (a)	-	215.000
Bất động sản cấn trừ nợ vay (b)	48.850	63.156
Chi phí trả trước và chờ phân bổ	148.838	104.208
Tài sản xiết nợ đã chuyển quyền sở hữu	9.511	10.818
Tài sản Có khác	41.627	41.900
	248.826	**435.082**

(a) Đây là bất động sản mà Ngân hàng đã nhận để cấn trừ nợ từ khách hàng, và đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục còn lại để chuyển nhượng cho bên thứ ba.

(b) Bất động sản cấn trừ nợ vay là các tài sản thế chấp Ngân hàng nhận để cấn trừ nợ theo luật định, và khách hàng hoặc bên bảo lãnh (chủ sở hữu tài sản) chưa hoàn tất thủ tục chuyển quyền sở hữu các tài sản này cho Ngân hàng.

14.5 *Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác*

Kết quả phân loại nợ các tài sản Có khác tại ngày 30 tháng 11 năm 2019 như sau:

	Số cuối năm triệu VND	Số đầu năm triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	47.357.248	33.303.997
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	2.705.160
Nợ nghi ngờ	489.100	160.000
Nợ có khả năng mất vốn	953.757	829.437
	48.800.105	**36.998.594**

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác tại ngày 30 tháng 11 năm 2019 bao gồm:

	Số cuối năm triệu VND	Số đầu năm triệu VND
Dự phòng rủi ro tín dụng *(Thuyết minh số 10)*	1.047.189	998.949
- Dự phòng chung	*358.847*	*271.269*
- Dự phòng cụ thể	*688.342*	*727.680*
Dự phòng tài sản Có khác	570.650	21.590
	1.617.839	**1.020.539**

Thay đổi dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	Năm nay triệu VND	Năm trước triệu VND
Số dư đầu năm	1.020.539	541.620
Số trích lập dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	48.240	478.919
Số trích lập dự phòng tài sản Có khác	549.060	-
Số dư cuối năm	**1.617.839**	**1.020.539**

15. CÁC KHOẢN NỢ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	Số cuối năm triệu VND	Số đầu năm triệu VND
Vay chiết khấu và tái chiết khấu giấy tờ có giá	-	5.103.732
Vay tái cấp vốn cho vay hỗ trợ nhà ở	24.110	30.591
	24.110	**5.134.323**

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Số cuối năm triệu VND	Số đầu năm triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác	30.903.378	26.336.789
Vay các TCTD khác	14.908.919	29.352.787
	45.812.297	**55.689.576**

16.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	Số cuối năm triệu VND	Số đầu năm triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VND	19.436.578	21.088.564
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VND	10.423.700	3.275.800
Bằng ngoại tệ	1.043.100	1.972.425
	30.903.378	**26.336.789**

16.2 Vay các TCTD khác

	Số cuối năm triệu VND	Số đầu năm triệu VND
Vay các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	25.921	4.663.513
Vay các TCTD nước ngoài khác bằng ngoại tệ	26.273	16.315
Vay chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác (*)	14.856.725	24.672.959
	14.908.919	**29.352.787**

(*) Vay chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác là các hợp đồng mua bán kỳ hạn giấy tờ có giá, kỳ hạn từ nửa tháng đến 2 tháng với lãi suất từ 3,00%/năm đến 4,20%/năm.

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Số cuối năm triệu VND	Số đầu năm triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	15.256.383	12.630.664
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	22.426.569	4.248.088
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	1.375	20.195
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.084	21.285
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	32.999.056	47.678.966
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	72.837	72.915
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	362.963.878	315.879.563
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.895.628	4.432.064
Tiền ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	130.418	131.010
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	5.699	147.020
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	307.169	323.683
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	769.622	30.877
	438.832.718	**385.616.330**

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của khách hàng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi KKH bằng VND	0,00% - 1,00%	0,00% - 1,00%
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng VND	0,8%	1,00%
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	0,00% - 0,10%	0,00% - 0,10%
Tiền gửi tiết kiệm KKH bằng ngoại tệ	0,00% - 0,10%	0,00% - 0,10%
Tiền gửi CKH bằng VND	0,80% - 8,95%	1,00% - 8,90%
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng VND	1,00% - 10,00%	1,00% - 10,00%
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	0,00% – 2,00%	0,00% - 2,00%
Tiền gửi tiết kiệm CKH bằng ngoại tệ	0,00% - 1,50%	0,00% - 1,52%

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm triệu VND	Số đầu năm triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	**53.995.916**	**43.369.890**
Công ty Nhà nước	1.401.895	3.001.576
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	668.290	718.986
Công ty TNHH HTV trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối	6.180	12.976
Công ty TNHH khác	34.700.698	20.916.760
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty	89.472	73.849
Công ty cổ phần khác	10.031.888	10.211.275
Công ty hợp danh	11.606	29.308
Doanh nghiệp tư nhân	6.115	11.887
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.346.176	5.046.664
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	52.432	383.457
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	2.681.164	2.963.152
Tiền gửi của cá nhân	**383.623.792**	**340.834.226**
Tiền gửi của các đối tượng khác	**1.213.010**	**1.412.214**
	438.832.718	**385.616.330**

18. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá cuối năm)	
		Tài sản triệu VND	Nợ phải trả triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	6.613.051	-	6.598
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	47.293.188	81.988	-
Số thuần		**75.390**	
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	8.795.631	113.190	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	20.968.488	-	48.001
Số thuần		**65.189**	

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối năm triệu VND	Số đầu năm triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi	**46.305.152**	**26.278.418**
Dưới 12 tháng	25.245.452	18.618.418
Từ 05 năm trở lên	21.059.700	7.660.000
Trái phiếu	**19.000**	**51.000**
Từ 05 năm trở lên	19.000	51.000
Kỳ phiếu	**3.550.000**	**7.100.000**
Dưới 12 tháng	3.550.000	7.100.000
	49.874.152	**33.429.418**

Đây là các giấy tờ có giá được phát hành cho cá nhân dưới hình thức ghi sổ có chứng chỉ, thời hạn 6 tháng đến 7 năm, lãi trả sau định kỳ hàng năm với lãi suất được điều chỉnh hàng năm.

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	Số cuối năm triệu VND	Số đầu năm triệu VND
Các khoản lãi và phí phải trả	12.541.715	10.273.383
Các khoản phải trả và công nợ khác	3.354.024	1.689.804
	15.895.739	**11.963.187**

Các khoản phải trả và công nợ khác bao gồm:

	Số cuối năm triệu VND	Số đầu năm triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả công nhân viên	289.923	372.044
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	261.102	171.147
Các khoản phải trả bên ngoài		
Chờ thanh toán mua tài sản cố định	167.148	164.934
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	417.948	385.914
Chờ thanh toán trong nghiệp vụ thẻ	49.481	113.075
Các khoản phải trả chờ thanh toán	2.066.588	387.070
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31.388	40.144
Các khoản phải trả khác	70.446	55.476
	3.354.024	**1.689.804**

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	(Tạm ứng)/ Phải nộp đầu năm triệu VND	Điều chỉnh khác triệu VND	Phát sinh trong năm		(Tạm ứng)/ Phải nộp cuối năm triệu VND
			Số phải nộp triệu VND	Số đã nộp triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	13.392	-	105.044	(96.701)	21.735
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.917	497	38.156	(43.705)	8.865
Thuế thu nhập cá nhân	8.365	3	90.532	(87.225)	11.675
	35.674	**500**	**233.732**	**(227.631)**	**42.275**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm nay được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vốn điều lệ triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần triệu VND	Cổ phiếu quỹ triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu VND	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối triệu VND	Tổng cộng triệu VND
Số dư đầu năm	15.231.688	95.912	(87.709)	2.443	318.551	163.647	45	607.650	16.332.227
Lãi thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	156.606	156.606
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(93.574)	(93.574)
Tạm trích quỹ trong năm	-	-	-	-	15.661	7.830	-	(23.491)	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	2	(1)	-	-	1
Số dư cuối năm	**15.231.688**	**95.912**	**(87.709)**	**2.443**	**334.214**	**171.476**	**45**	**647.191**	**16.395.260**

Trong năm, Ngân hàng trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi trên cơ sở Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 127/NQ-ĐHĐCĐ.19 ngày 16 tháng 4 năm 2019.

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm trước được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vốn điều lệ triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần triệu VND	Cổ phiếu quỹ triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu VND	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối triệu VND	Tổng cộng triệu VND
Số dư đầu năm	14.294.801	95.912	(87.709)	2.443	303.075	155.909	45	538.401	15.302.877
Góp thêm vốn	936.887	-	-	-	-	-	-	-	936.887
Lãi thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	154.759	154.759
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(62.296)	(62.296)
Tạm trích quỹ trong năm	-	-	-	-	15.476	7.738	-	(23.214)	-
Số dư cuối năm	**15.231.688**	**95.912**	**(87.709)**	**2.443**	**318.551**	**163.647**	**45**	**607.650**	**16.332.227**

Chi tiết cổ phần của Ngân hàng như sau:

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.523.168.810	1.523.168.810
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.523.168.810	1.523.168.810
Cổ phiếu phổ thông	*1.523.168.810*	*1.523.168.810*
Số lượng cổ phiếu quỹ được mua lại	4.385.457	4.385.457
Cổ phiếu phổ thông	*4.385.457*	*4.385.457*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.518.783.353	1.518.783.353
Cổ phiếu phổ thông	*1.518.783.353*	*1.518.783.353*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

Ngân hàng chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Ngân hàng.

22.2 *Các quỹ dự trữ của Ngân hàng*

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo Luật các TCTD số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 và theo Điều lệ của Ngân hàng. Việc trích lập các quỹ căn cứ theo kết quả kinh doanh của năm tài chính như sau:

	Mức trích lập	*Mức tối đa*	*Mục đích*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ	Bổ sung vốn điều lệ, đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định	Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh
Các quỹ khác	Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm	Không quy định	Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm

22.3 *Cổ tức*

Trong năm, Ngân hàng không thông báo và không thực hiện việc phân chia cổ tức cho các cổ đông của Ngân hàng.

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay triệu VND	Năm trước triệu VND
Thu nhập lãi cho vay khách hàng và các TCTD khác	37.013.280	29.468.846
Thu nhập lãi từ đầu tư chứng khoán Nợ	2.089.740	2.903.516
Thu nhập lãi tiền gửi	362.896	229.269
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	57.889	27.005
Thu khác từ hoạt động tín dụng	-	3
	39.523.805	**32.628.639**

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay triệu VND	Năm trước triệu VND
Trả lãi tiền gửi	31.837.101	27.008.920
Trả lãi tiền vay	746.344	1.197.960
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2.959.729	1.575.781
Chi phí hoạt động tín dụng khác	38.695	16.274
	35.581.869	**29.798.935**

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay triệu VND	Năm trước triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán	679.619	643.302
Hoạt động bảo lãnh và ngân quỹ	4.528	5.023
Dịch vụ đại lý	406.302	250.850
Thu phí dịch vụ khác	467.390	299.628
	1.557.839	**1.198.803**
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán	(266.199)	(240.295)
Hoạt động bảo lãnh và ngân quỹ	(8.258)	(9.037)
Dịch vụ đại lý	(12.665)	(4.359)
Chi phí dịch vụ khác	(43.986)	(59.192)
	(331.108)	**(312.883)**
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**1.226.731**	**885.920**

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay triệu VND	Năm trước triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	227.646	539.894
Thu từ kinh doanh vàng	10.692	507
Thu về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	401.027	204.366
	639.365	**744.767**
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(55.006)	(189.046)
Chi về kinh doanh vàng	(967)	(3.123)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(514.337)	(552.158)
	(570.310)	**(744.327)**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**69.055**	**440**

27. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm nay triệu VND	Năm trước triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	521.305	571.327
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(81.150)	(128.823)
Chi phí dự phòng về giao dịch chứng khoán	(291)	(18.981)
	439.864	**423.523**

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay triệu VND	Năm trước triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	**1.484.883**	**2.621.005**
Thu từ nghiệp vụ bán nợ	332.454	121.193
Thu nhập lãi trả chậm từ các khoản bán nợ	1.037.987	1.965.027
Lãi thu hồi được từ nợ xấu đã bán cho VAMC	16.821	325.478
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	83.389	170.277
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.354	24.489
Thu nhập khác	12.878	14.541
Chi phí từ hoạt động khác	**(320.213)**	**(752.835)**
Chi về nghiệp vụ bán nợ	(300.022)	(737.537)
Chi phí khác	(20.191)	(15.298)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**1.164.670**	**1.868.170**

29. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay triệu VND	Năm trước triệu VND
Cổ tức và lợi nhuận nhận được trong năm	33.388	20.333
Thu nhập từ thoái vốn Quỹ đầu tư Việt Nam	-	6.757
	33.388	**27.090**

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay triệu VND	Năm trước triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	**3.073**	**2.921**
Chi phí cho nhân viên	**1.607.336**	**1.714.926**
- Chi lương và phụ cấp	1.361.451	1.506.987
- Các khoản chi đóng góp theo lương	131.253	116.904
- Chi ăn ca cho cán bộ, nhân viên	65.030	60.674
- Chi trang phục	40.431	25.283
- Chi trợ cấp	6.286	2.294
- Chi khác cho nhân viên	2.885	2.784
Chi về tài sản	**701.983**	**617.917**
- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	231.189	221.040
- Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng tài sản	148.745	118.873
- Chi phí bảo hiểm tài sản	6.461	6.930
- Chi phí thuê văn phòng	227.455	200.010
- Chi phí công cụ lao động và dụng cụ	88.133	71.064
Chi về hoạt động quản lý công vụ	**113.470**	**110.181**
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	85.377	80.314
- Công tác phí	28.093	29.867
Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	**579.079**	**500.234**
Chi phí hoạt động khác	**753.593**	**730.679**
- Chi phí quản lý chung	327.259	310.145
- Chi phí hội nghị, lễ tân và khánh tiết	234.615	194.967
- Chi phí tiếp thị, quảng cáo, khuyến mãi	126.898	175.140
- Chi phí vật liệu giấy tờ in	37.803	34.697
- Chi phí thông tin liên lạc	10.194	8.409
- Chi phí đào tạo	16.641	7.281
- Chi phí dự phòng góp vốn, đầu tư dài hạn	183	40
Chi phí dự phòng rủi ro khác (Thuyết minh số 14.5)	**549.060**	**-**
	4.307.594	**3.676.858**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay triệu VND	Năm trước triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	38.156	41.137
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	497	73
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**38.653**	**41.210**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành được ước tính như sau:

	Năm nay triệu VND	Năm trước triệu VND
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**195.259**	**195.969**
Điều chỉnh cho các khoản		
Trừ:		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế (*Thuyết minh số 29*)	(33.388)	(20.333)
Điều chỉnh giảm lợi nhuận theo pháp luật thuế	(2.293)	(21)
Cộng:		
Chi phí không được khấu trừ thuế	31.204	30.067
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	**190.782**	**205.682**
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	*190.782*	*205.682*
Chi phí thuế TNDN trong năm của Ngân hàng theo thuế suất hiện hành	**38.156**	**41.137**

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên tổng thu nhập tính thuế trong năm hiện hành.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngân hàng không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng.

32. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên Bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	Số cuối năm triệu VND	Số đầu năm triệu VND
Tiền mặt và vàng	3.394.782	2.550.127
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	11.719.490	4.886.943
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác *(Thuyết minh số 8.1)*	21.254.462	26.838.053
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các TCTD khác *(Thuyết minh số 8.1)*	7.788.480	926.035
	44.157.214	**35.201.158**

Các thông tin bổ sung về lưu chuyển tiền tệ:

	Năm nay triệu VND	Năm trước triệu VND
Các giao dịch không bằng tiền trọng yếu được loại ra khỏi Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng:		
Bán nợ cho VAMC và nhận về trái phiếu đặc biệt *(Thuyết minh số 11.4)*	(14.421.000)	(8.109.000)
Mua lại trái phiếu VAMC bán nợ trả chậm	2.654.628	1.410.985
Phải thu trả chậm từ xử lý bán nợ xấu và thu nhập từ nghiệp vụ này	24.518.580	306.000
Chi phí từ nghiệp vụ bán nợ cho VAMC	-	(437.537)
Bán nợ phải thu trả chậm	(27.173.208)	(33.197.041)
	(14.421.000)	**(40.026.593)**

33. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

		Năm nay	Năm trước
I.	**Số cán bộ, công nhân viên bình quân** (người)	**6.597**	**5.794**
II.	**Thu nhập của cán bộ, công nhân viên** (triệu đồng)		
1.	Tổng quỹ lương đã chi	1.376.964	1.122.855
2.	Thu nhập khác	167.087	129.144
3.	Tổng thu nhập (3=1+2)	1.544.051	1.251.999
4.	Tiền lương bình quân tháng (triệu đồng/người)	17,39	16,15
5.	Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/người)	19,50	18,01

34. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Trong nước triệu VND	Nước ngoài triệu VND	Tổng cộng triệu VND
Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	27.965.650	1.077.292	29.042.942
Cho vay khách hàng - gộp	333.878.849	-	333.878.849
Chứng khoán đầu tư - gộp	62.238.822	-	62.238.822
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	1.112.693	-	1.112.693
Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	45.786.024	26.273	45.812.297
Tiền gửi của khách hàng	438.832.718	-	438.832.718
Phát hành giấy tờ có giá	49.874.152	-	49.874.152
Cam kết ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	**61.325.349**	-	**61.325.349**

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

35.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

	Miền Nam triệu VND	Miền Bắc triệu VND	Miền Trung triệu VND	Tổng bộ phận đã báo cáo triệu VND	Loại trừ (*) triệu VND	Tổng cộng triệu VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019						
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	112.316.976	14.769.737	2.257.896	129.344.609	(89.820.804)	39.523.805
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(110.705.562)	(12.758.125)	(1.938.986)	(125.402.673)	89.820.804	(35.581.869)
Thu nhập lãi thuần	1.611.414	2.011.612	318.910	3.941.936	-	3.941.936
Các khoản thu nhập ngoài lãi	2.689.787	175.396	68.525	2.933.708	-	2.933.708
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	**4.301.201**	**2.187.008**	**387.435**	**6.875.644**	**-**	**6.875.644**
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	**(3.383.912)**	**(760.426)**	**(163.256)**	**(4.307.594)**	**-**	**(4.307.594)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	917.289	1.426.582	224.179	2.568.050	-	2.568.050
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(2.284.855)	(60.771)	(27.165)	(2.372.791)	-	(2.372.791)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	**(1.367.566)**	**1.365.811**	**197.014**	**195.259**	**-**	**195.259**
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(38.653)	-	-	(38.653)	-	(38.653)
LỢI NHUẬN THUẦN TRONG NĂM	**(1.406.219)**	**1.365.811**	**197.014**	**156.606**	**-**	**156.606**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019						
TÀI SẢN						
Tiền mặt và tiền gửi tại NHNN	14.487.934	500.801	125.537	15.114.272	-	15.114.272
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	29.042.124	25	793	29.042.942	-	29.042.942
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	75.390	-	-	75.390	-	75.390
Cho vay khách hàng	321.400.624	6.088.128	3.451.996	330.940.748	-	330.940.748
Đầu tư	56.433.315	-	-	56.433.315	-	56.433.315
Tài sản khác	134.856.254	395.895	57.054	135.309.203	(81.594)	135.227.609
TỔNG TÀI SẢN	**556.295.641**	**6.984.849**	**3.635.380**	**566.915.870**	**(81.594)**	**566.834.276**
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản nợ NHNN	24.110	-	-	24.110	-	24.110
Tiền gửi và vay các TCTD khác	45.808.469	3.828	-	45.812.297	-	45.812.297
Tiền gửi của khách hàng	272.023.275	147.913.813	18.895.630	438.832.718	-	438.832.718
Phát hành giấy tờ có giá	28.693.752	19.377.200	1.803.200	49.874.152	-	49.874.152
Nợ phải trả khác	9.772.540	5.645.352	559.441	15.977.333	(81.594)	15.895.739
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	**356.322.146**	**172.940.193**	**21.258.271**	**550.520.610**	**(81.594)**	**550.439.016**

(*) Loại trừ đối với các giao dịch nội bộ

35.2 *Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh*

Ban Điều hành của Ngân hàng xem xét, đánh giá và quyết định không lập báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh và trình bày thông tin này do hoạt động kinh doanh chính của Ngân hàng là huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép. Kết quả hoạt động được trình bày trong phần doanh thu và chi phí hoạt động kinh doanh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

36. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

36.1 *Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu*

Loại hình và giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Giá trị sổ sách	
	Số cuối năm triệu VND	Số đầu năm triệu VND
Bất động sản	489.121.715	432.613.069
Chứng từ có giá	33.047.157	31.645.121
Phương tiện vận chuyển	4.828.465	5.292.694
Hàng hóa lưu kho	1.711.520	1.515.417
Máy móc, thiết bị	235.191	257.767
Tài sản khác	140.391.146	124.653.708
	669.335.194	**595.977.776**

36.2 *Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu*

Chi tiết các tài sản, giấy tờ có giá của Ngân hàng được đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu vào thời điểm cuối năm như sau:

	Số cuối năm triệu VND	Số đầu năm triệu VND
Trái phiếu Chính phủ *(Thuyết minh số 11.1, mục a)*	13.970.181	29.850.404
	13.970.181	**29.850.404**

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Mục tiêu của Ngân hàng là quản lý rủi ro một cách hiệu quả trong giới hạn cho phép. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết đã trở thành hoạt động mang tính then chốt của Ngân hàng. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các khoản cho vay các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau, bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ, cũng như các cam kết ngoại bảng như bảo lãnh và thư tín dụng. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro.

Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu Bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả quy trình tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế chủ yếu thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tài sản dưới dạng các công cụ tài chính chất lượng cao, các tài sản tiền và tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại NHNN và các tổ chức tín dụng khác. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

38. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Lãi suất thực tế cho các khoản tiền gửi tại NHNN, tiền gửi và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, tiền gửi và vay các TCTD khác và tiền gửi của khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 7, Thuyết minh số 8, Thuyết minh số 9, Thuyết minh số 16 và Thuyết minh số 17*.

38.1 Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo quy định kế toán hiện hành.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

38.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày triệu VND	91-180 ngày triệu VND	181-360 ngày triệu VND	Trên 360 ngày triệu VND
Cho vay khách hàng	1.368.188	301.025	273.654	1.069.429

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ đầy đủ các tài sản đảm bảo dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

39. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

39.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng phát sinh do:

- Chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ xác định lại lãi suất;
- Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất của các công cụ tài chính khác nhau nhưng có cùng thời điểm đáo hạn;
- Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất ở các kỳ hạn khác nhau;
- Tác động từ các sản phẩm quyền chọn lãi suất, các sản phẩm có yếu tố quyền chọn lãi suất.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới năm định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt và vàng; các khoản đầu tư/kinh doanh chứng khoán Vốn; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại NHNN được xem như là khoản mục chịu lãi rủi ro lãi suất dưới một (1) tháng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian định lại lãi suất thực tế tại thời điểm kết thúc năm tài chính của từng loại chứng khoán.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng, khoản mục tiền gửi của khách hàng và một số khoản mục trong tài sản có khác được xác định như sau:

  - Các khoản mục có lãi suất cố định hoặc phí cố định (có tính chất như lãi suất) trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.

  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên năm định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên năm định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
- Với quan điểm thận trọng cho rằng huy động từ thị trường một đã đến hạn trước thời điểm chốt số liệu (nhưng khách hàng chưa đến tất toán) là các nghĩa vụ nợ mà Ngân hàng phải ưu tiên với mức độ cao nhất để thanh toán cho đối tác hoặc khách hàng. Theo đó, toàn bộ số dư của các món huy động này được Ngân hàng đặt lại năm tái định giá ngay để đảm bảo đo lường kịp thời và đầy đủ tác động của thay đổi lãi suất thị trường đến lợi nhuận của Ngân hàng.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng:

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng.

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường, và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của Ban Điều hành, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của NHNN.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Hội sở quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng năm đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận được giao.

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục.

Công cụ quản lý, điều hành lãi suất của Ngân hàng:

- Điều chỉnh thời hạn điều chỉnh lãi suất cho vay tương ứng với kỳ hạn đánh giá lại của nguồn vốn. Kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép;
- Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường, lãi suất cho vay phải được xây dựng trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng;
- Điều hành qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ Fund Transfer Pricing ("FTP").

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, Ngân hàng đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo an toàn, hiệu quả, tăng trưởng quy mô và mở rộng thị phần.

39.1 *Rủi ro lãi suất (Tiếp theo)*

			Thời hạn định lại lãi suất						
	Quá hạn triệu VND	Không chịu lãi triệu VND	Đến 1 tháng triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm triệu VND	Trên 5 năm triệu VND	Tổng cộng triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	3.394.782	-	-	-	-	-	-	3.394.782
Tiền gửi tại NHNN	-	-	11.719.490	-	-	-	-	-	11.719.490
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	25.890.462	3.152.480	-	-	-	-	29.042.942
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	75.390	-	-	-	-	-	-	75.390
Cho vay khách hàng - gộp	3.012.296	-	100.511.168	116.218.560	45.396.934	45.452.796	23.286.791	304	333.878.849
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	31.774.024	1.675.021	3.249.133	-	1.325.142	12.046.810	12.168.692	62.238.822
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	1.112.693	-	-	-	-	-	-	1.112.693
Tài sản cố định	-	3.428.277	-	-	-	-	-	-	3.428.277
Tài sản Có khác - gộp	9.783.832	69.875.444	1.695.594	338.254	-	42.477	46.045.689	5.635.881	133.417.171
Tổng tài sản	**12.796.128**	**109.660.610**	**141.491.735**	**122.958.427**	**45.396.934**	**46.820.415**	**81.379.290**	**17.804.877**	**578.308.416**
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNN	-	-	-	-	9.927	14.183	-	-	24.110
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	38.069.873	7.707.596	8.764	26.064	-	-	45.812.297
Tiền gửi của khách hàng	-	-	111.558.399	90.155.848	116.955.564	101.637.884	18.524.948	75	438.832.718
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	8.315.500	9.042.500	8.856.600	2.442.368	21.217.184	-	49.874.152
Các khoản nợ khác - gộp	-	15.895.739	-	-	-	-	-	-	15.895.739
Tổng nợ phải trả	**-**	**15.895.739**	**157.943.772**	**106.905.944**	**125.830.855**	**104.120.499**	**39.742.132**	**75**	**550.439.016**
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**12.796.128**	**93.764.871**	**(16.452.037)**	**16.052.483**	**(80.433.921)**	**(57.300.084)**	**41.637.158**	**17.804.802**	**27.869.400**

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế trong một tháng tiếp theo và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng trong năm như sau:

	Tăng/(giảm) điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (trong một tháng tiếp theo) triệu VND	Ảnh hưởng đến vốn chủ sở hữu triệu VND
Quy đổi	+10	(686)	415.000
Quy đổi	-10	686	(415.000)

Mức tăng/(giảm) điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

39.2 *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND, một phần là vàng, Đô la Mỹ, Đồng Euro và các ngoại tệ khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại ngày kết thúc niên độ kế toán được trình bày tại *Thuyết minh số 45*.

39.2 *Rủi ro tiền tệ (Tiếp theo)*

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại thời điểm cuối năm như sau:

	EUR được quy đổi triệu VND	USD được quy đổi triệu VND	Vàng được quy đổi triệu VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi triệu VND	Tổng cộng triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	296.443	857.740	51.744	465.872	1.671.799
Tiền gửi tại NHNN	-	1.725.663	-	-	1.725.663
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp	277.884	8.799.480	-	233.301	9.310.665
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	12.150.211	-	487.950	12.638.161
Cho vay khách hàng - gộp	-	784.227	8.377	-	792.604
Tài sản Có khác - gộp	-	334.724	-	1	334.725
Tổng tài sản	**574.327**	**24.652.045**	**60.121**	**1.187.124**	**26.473.617**
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	1.095.295	-	-	1.095.295
Trong đó: tiền gửi và vay các TCTD nước ngoài	-	*26.273*	-	-	*26.273*
Tiền gửi của khách hàng	569.583	25.479.642	-	1.125.214	27.174.439
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác - gộp	5.903	60.946	-	22.851	89.700
Tổng nợ phải trả	**575.486**	**26.635.883**	**-**	**1.148.065**	**28.359.434**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**(1.159)**	**(1.983.838)**	**60.121**	**39.059**	**(1.885.817)**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**4.187**	**12.402.671**	**-**	**496.083**	**12.902.941**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**3.028**	**10.418.833**	**60.121**	**535.142**	**11.017.124**

39.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả là thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng theo quy định của NHNN trong từng thời kỳ.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn và khả năng thanh khoản của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là từ một đến 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được coi là trên 5 năm do phần lớn tài sản cố định của Ngân hàng là nhà cửa, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng, các khoản tiền gửi của khách hàng và các trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

39.3 Rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn					
	Đến 3 tháng triệu VND	Trên 3 tháng triệu VND	Đến 1 tháng triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm triệu VND	Trên 5 năm triệu VND	Tổng cộng triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	3.394.782	-	-	-	-	3.394.782
Tiền gửi tại NHNN	-	-	11.719.490	-	-	-	-	11.719.490
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	25.890.462	3.152.480	-	-	-	29.042.942
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	75.390	-	-	-	75.390
Cho vay khách hàng - gộp	2.197.437	814.859	31.009.670	27.252.358	137.244.204	102.699.645	32.660.676	333.878.849
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	30.491.938	-	-	28.380.303	3.366.581	62.238.822
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	1.112.693	-	1.112.693
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	3.428.277	3.428.277
Tài sản Có khác	7.250.763	2.533.069	5.953.271	3.027.343	23.690.664	65.753.658	25.208.403	133.417.171
Tổng tài sản	**9.448.200**	**3.347.928**	**108.459.613**	**33.507.571**	**160.934.868**	**197.946.299**	**64.663.937**	**578.308.416**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN	-	-	-	-	24.110	-	-	24.110
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	38.069.874	7.707.596	34.827	-	-	45.812.297
Tiền gửi của khách hàng	-	-	111.558.399	90.155.848	218.593.448	18.524.948	75	438.832.718
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	8.315.500	9.042.500	11.298.968	12.802.184	8.415.000	49.874.152
Các khoản nợ khác - gộp	-	-	3.545.246	4.685.885	6.889.659	321.600	453.349	15.895.739
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**161.489.019**	**111.591.829**	**236.841.012**	**31.648.732**	**8.868.424**	**550.439.016**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**9.448.200**	**3.347.928**	**(53.029.406)**	**(78.084.258)**	**(75.906.144)**	**166.297.567**	**55.795.513**	**27.869.400**

39.3 *Rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

Song song với việc quản lý rủi ro thanh khoản theo thang đáo hạn như trên, Ngân hàng đặt trọng tâm thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản theo phương pháp thanh khoản động với việc đo lường và kiểm soát chặt chẽ tỷ lệ tái tục tiền gửi của khách hàng. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức cảnh báo đối với tỷ lệ tái tục tiền gửi để đảm bảo tỷ lệ này được kiểm soát theo mục tiêu của Ngân hàng. Chi tiết rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được quản lý theo tỷ lệ tái tục tiền gửi của khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Quá hạn		Trong hạn					
	Đến 3 tháng triệu VND	Trên 3 tháng triệu VND	Đến 1 tháng triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm triệu VND	Trên 5 năm triệu VND	Tổng cộng triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	3.394.782	-	-	-	-	3.394.782
Tiền gửi tại NHNN	-	-	11.719.490	-	-	-	-	11.719.490
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	25.890.462	3.152.480	-	-	-	29.042.942
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	75.390	-	-	-	75.390
Cho vay khách hàng - gộp	2.197.437	814.859	31.009.670	27.252.358	137.244.204	102.699.645	32.660.676	333.878.849
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	30.491.938	-	-	28.380.303	3.366.581	62.238.822
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	-	-	-	-	1.112.693	-	1.112.693
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	3.428.277	3.428.277
Tài sản Có khác	7.250.763	2.533.069	5.953.271	3.027.343	23.690.664	65.753.658	25.208.403	133.417.171
Tổng tài sản	**9.448.200**	**3.347.928**	**108.459.613**	**33.507.571**	**160.934.868**	**197.946.299**	**64.663.937**	**578.308.416**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNN	-	-	-	-	24.110	-	-	24.110
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	38.069.874	7.707.596	34.827	-	-	45.812.297
Tiền gửi của khách hàng (*)	-	-	53.434.479	21.634.400	82.873.097	280.890.667	75	438.832.718
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	8.315.500	9.042.500	11.298.968	12.802.184	8.415.000	49.874.152
Các khoản nợ khác - gộp	-	-	3.545.246	4.685.885	6.889.659	321.600	453.349	15.895.739
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**103.365.099**	**43.070.381**	**101.120.661**	**294.014.451**	**8.868.424**	**550.439.016**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**9.448.200**	**3.347.928**	**5.094.514**	**(9.562.810)**	**59.814.207**	**(96.068.152)**	**55.795.513**	**27.869.400**

(*) *Ngân hàng áp dụng khả năng tái tục tiền gửi của khách hàng ở mức 80% (Theo dữ liệu thống kê, tỷ lệ tái tục tiền gửi năm 2018 và 2019 dao động trong khoảng 76% - 87%)*

39.4 Rủi ro giá cả thị trường

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

40. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng, các loại bảo lãnh khác mức độ rủi ro thấp hơn.

Rủi ro đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ trao ngay và các cam kết giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ trao ngay là các cam kết mà Ngân hàng sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng 2 (hai) ngày kể từ ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm triệu VND	Số đầu năm triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	**15.936**	**50.436**
Cam kết giao dịch hối đoái	**54.890.178**	**23.199.575**
Cam kết mua ngoại tệ	3.814.851	860.291
Cam kết bán ngoại tệ	1.728.636	280.087
Cam kết giao dịch hoán đổi	49.346.691	22.059.197
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	**264.590**	**5.037.945**
Bảo lãnh khác	**6.153.098**	**5.157.115**
- Cam kết bảo lãnh thanh toán	5.314.766	4.012.477
- Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	120.822	121.782
- Cam kết bảo lãnh dự thầu	48.228	112.151
- Bảo lãnh tài chính khác	669.282	910.705
Các cam kết khác	**1.547**	**13.758**
	61.325.349	**33.458.829**
Trừ: Tiền ký quỹ	(54.421)	(210.171)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	**61.270.928**	**33.248.658**

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Ngân hàng quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Ngân hàng có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Ngân hàng gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Ngân hàng (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý (*)	
	Số cuối năm triệu VND	Số đầu năm triệu VND	Số cuối năm triệu VND	Số đầu năm triệu VND
Tiền mặt và vàng	3.394.782	2.550.127	3.394.782	2.550.127
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	11.719.490	4.886.943	11.719.490	4.886.943
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	29.042.942	27.764.088	29.042.942	27.764.088
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	75.390	65.189	(*)	(*)
Cho vay khách hàng	330.940.748	299.174.219	(*)	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	28.926.645	31.923.708	(*)	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	26.394.362	27.496.067	(*)	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn khác	1.112.308	1.112.491	(*)	(*)
Tài sản tài chính khác	131.433.674	109.130.821	(*)	(*)
Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	24.110	5.134.323	(*)	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	45.812.297	55.689.576	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	438.832.718	385.616.330	(*)	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	49.874.152	33.429.418	(*)	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	15.895.739	11.963.187	(*)	(*)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Ngân hàng áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 5.

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị sổ sách triệu VND	Nghĩa vụ có liên quan triệu VND	Giá trị sổ sách triệu VND	Nghĩa vụ có liên quan triệu VND
Trái phiếu Chính phủ	13.970.181	14.856.725	29.850.404	29.776.691
	13.970.181	**14.856.725**	**29.850.404**	**29.776.691**

42. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG VÀ TÀI SẢN ỦY THÁC QUẢN LÝ GIỮ HỘ

42.1 Cam kết thuê hoạt động

	Số cuối năm triệu VND	Số đầu năm triệu VND
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang		
Đến hạn trong 1 năm	199.009	152.732
Đến hạn từ 1 đến 5 năm	430.416	296.513
Đến hạn sau 5 năm	89.357	24.343
	718.782	**473.588**

42.2 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

	Số cuối năm triệu VND	Số đầu năm triệu VND
Vàng giữ hộ khách hàng	**192.664**	**220.932**

43. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Sau đây là nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong năm:

Bên liên quan	Các giao dịch	Năm nay triệu VND	Năm trước triệu VND
Công ty con			
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Sài Gòn	Tiền gửi	310.860	411.853
	Tất toán tiền gửi	(488.205)	(318.073)
	Doanh thu ủy thác	18.705	30.552
	Chi phí ủy thác	964	2.978
	Thu nhập cổ tức	1.769	4.976
	Chi phí lãi	3.363	3.137
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	Tiền gửi	39.199.070	31.071.286
	Tất toán tiền gửi	(38.878.095)	(30.941.297)
	Doanh thu hoa hồng đại lý	3.223	3.947
	Thu nhập cổ tức	26.897	14.577
	Chi phí lãi	25.993	17.832
Các công ty Ngân hàng góp vốn			
Công ty CP Sài Gòn Kim Liên	Tiền gửi	24.350	27.770
	Tất toán tiền gửi	(24.231)	(29.337)
	Thu nhập cổ tức	115	153
Công ty CP Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	Tiền gửi	37.563	41.511
	Tất toán tiền gửi	(36.921)	(41.765)
	Thu nhập cổ tức	626	626
Cổ đông lớn			
Công ty CP Đầu tư Tài chính Việt Vĩnh Phú	Tiền gửi	295.069	332.868
	Tất toán tiền gửi	(420.158)	(239.077)
Noble Capital Group	Tiền gửi	603.047	897.465
	Tất toán tiền gửi	(3)	(897.607)
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành	Thù lao, lương và thưởng	42.311	37.861

Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Phải thu/(Phải trả) Số cuối năm triệu VND	Số đầu năm triệu VND
Các công ty con			
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Sài Gòn	Tiền gửi	(40.420)	(217.765)
	Dự chi lãi	(136)	(147)
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	Tiền gửi	(807.961)	(486.959)
	Dự chi lãi	(2.167)	(2.167)
Các công ty Ngân hàng góp vốn			
Công ty CP Sài Gòn Kim Liên	Tiền gửi	(5.747)	(5.627)
Công ty CP Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	Tiền gửi	(10.054)	(9.411)
Cổ đông lớn			
Công ty CP Đầu tư Tài chính Việt Vĩnh Phú	Tiền gửi	(1.167)	(126.255)
Noble Capital Group	Tiền gửi	(620.568)	(17.864)

44. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Hiện nay, dịch bệnh COVID-19 vẫn đang bùng phát tại Việt nam và các khu vực khác, nên các hoạt động kinh doanh của Ngân hàng có thể bị ảnh hưởng. Ban điều hành Ngân hàng đang đánh giá ảnh hưởng của COVID-19 đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Ngân hàng trong năm 2020 để xây dựng các kế hoạch ứng phó ngắn hạn và dài hạn nhằm đảm bảo duy trì hoạt động Ngân hàng ổn định và hiệu quả trong tương lai.

45. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
USD	23.180	23.205
EUR	25.995	26.545
GBP	30.420	29.455
CHF	23.965	23.555
JPY	213,65	210,45
SGD	17.210	17.005
CAD	17.790	17.070
AUD	16.265	16.425
XAU	4.252.500	3.644.000

Nguyễn Thị Ngọc Hà	**Nguyễn Văn Hùng**	**Võ Tấn Hoàng Văn**
Giám đốc Chính sách và Kế toán Tổng hợp	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 30 tháng 3 năm 2020